

**CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN ANZ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN ANZ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ANZ LOGISTICS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107091017

**3. Ngày thành lập:** 09/11/2015

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 8B, ngõ 67, đường Thụy Khuê, Phường Thụy Khuê, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0912 227 895

Fax:

Email: doxuandungtb@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5012        |
| 2.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5022        |
| 3.  | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5120        |
| 4.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                      | 5221        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>Chi tiết:<br>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương<br>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa                                                                                                           | 5222        |
| 7.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5224        |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải đường biển;<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan tới hậu cần; | 5229(Chính) |
| 9.  | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5320        |
| 10. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4661        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng;<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;<br>- Bán buôn kính xây dựng;<br>- Bán buôn sơn, véc ni;<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4669 |
| 14. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 15. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4741 |
| 16. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4511 |
| 17. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4512 |
| 18. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4541 |
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết:<br>- Đại lý;<br>- Môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4610 |
| 20. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620 |
| 21. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632 |
| 22. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633 |
| 23. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; | 4649 |
| 25. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651 |
| 26. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653 |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4659 |

